CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 03HN/2018-L18	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
V/v: Báo cáo CBTT	

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2018

Kính gửi: **Uỷ ban chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
2. Mã chứng khoán: **L18**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
4. Điện thoại: 02 435526925 FAX: 02 43 8545721
5. Người thực hiện công bố thông tin: Lưu Bá Thái
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2018 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 31/10/2018 bao gồm: Bảng CĐKT, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC.

6.2 Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước tại Văn bản số GT3HN/18-17/L18 ngày 31/10/2018.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- *Như kính gửi*
- *Lưu CBTT*

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18 – Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

LƯU BÁ THÁI

Signature Not Verified
Ký bởi: LƯU BÁ THÁI
Ký ngày: 31/10/2018 09:18:25

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18
Địa chỉ : 471 - Nguyễn trãi - Thanh xuân - Hà nội

Mẫu số B01 - DN/HN
Theo TT 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.446.143.323.291	1.378.778.236.455
I- Tiền	**110**	5.1	**58.256.691.578**	**80.079.274.383**
1. Tiền	111		58.256.691.578	50.019.774.383
2. Các khoản tương đương tiền	112			30.059.500.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5.2	**106.212.559.210**	**7.929.161.111**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		106.212.559.210	7.929.161.111
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**865.929.099.144**	**894.304.597.884**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	628.946.010.885	726.699.416.773
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		143.414.143.447	123.451.727.506
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng XD	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	146.082.849.022	100.885.217.193
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(52.513.904.210)	(56.731.763.588)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	**140**	5.5	**389.912.879.054**	**381.750.948.186**
1. Hàng tồn kho	141		389.912.879.054	381.750.948.186
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**25.832.094.305**	**14.714.254.891**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.972.366.983	2.312.922.678
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12	23.200.313.355	11.529.624.124
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	5.12	659.413.967	871.708.089
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	**200**		**437.254.740.294**	**279.882.040.811**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**931.243.555**	**127.100.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	931.243.555	127.100.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
II. Tài sản cố định	**220**		**149.967.753.537**	**159.033.446.320**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	142.483.839.433	151.701.032.568
- Nguyên giá	222		359.653.677.486	346.887.125.506
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(217.169.838.053)	(195.186.092.938)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		6.034.890.936	5.809.319.095
- Nguyên giá	225		7.998.455.636	6.680.273.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.963.564.700)	(870.954.723)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.449.023.168	1.523.094.657
- Nguyên giá	228		1.949.023.168	2.023.094.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
III Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**217.366.611.268**	**67.702.632.548**
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	217.366.611.268	67.702.632.548
V Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**41.026.164.000**	**33.576.164.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.869.000.000	6.869.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	34.750.000.000	27.300.000.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	254		(592.836.000)	(592.836.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**27.962.967.934**	**19.442.697.943**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	27.962.967.934	14.763.146.818
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.16		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269	5.10		4.679.551.125
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.883.398.063.585**	**1.658.660.277.266**

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.594.746.684.433**	**1.420.437.533.124**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**1.429.064.815.732**	**1.358.525.157.320**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	550.906.585.119	596.019.946.046
2. Người mua trả tiền trước	312		381.382.275.527	192.916.749.590
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	6.182.071.653	13.359.630.828
4. Phải trả người lao động	314		60.066.505.485	62.582.040.249
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	10.223.410.901	5.028.142.229
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		131.182.955	75.555.558
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	106.458.054.194	76.998.326.997
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	220.896.743.484	332.687.289.360
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	79.834.225.783	65.731.299.749

CHỈ TIÊU		Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12.983.760.631	13.126.176.714
13.	Quỹ bình ổn giá	323			
II-	**Nợ dài hạn**	**330**		**165.681.868.701**	**61.912.375.804**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331	5.11		
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	5.13		
4.	Phải trả dài hạn nội bộ	335			
5.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
6.	Phải trả dài hạn khác	337	5.14	439.566.400	379.566.400
7.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	156.827.607.394	53.420.722.771
8.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
9.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
10.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
11.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.15	8.414.694.907	8.112.086.633
12.	Quỹ khoa học công nghệ	343			
D-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)**	**400**		**288.651.379.152**	**238.222.744.142**
I-	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	5.16	**288.651.379.152**	**238.222.744.142**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.999.790.000	80.999.790.000
	- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		80.999.790.000	80.999.790.000
	- Cổ phiếu phổ thông ưu đãi	411b			-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		14.766.118.182	14.766.118.182
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.	Cổ phiếu quỹ	415			
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		34.053.914.897	34.043.972.009
10.	Quỹ khác thuộc vốn CSH	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.544.080.422	6.489.926.088
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			*2.005.881.293*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*6.544.080.422*	*4.484.044.795*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		152.287.475.651	101.922.937.863
II-	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431			
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		**440**		**1.883.398.063.585**	**1.658.660.277.266**

Ngày 31 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Thị Kim Xinh	Lưu Bá Thái	Đặng Văn Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18 – Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18
Địa chỉ : 471 - Nguyễn trãi - Thanh xuân - Hà nội

Mẫu số B02-DN/HN
Theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 3 - NĂM 2018

Đơn vị tính : VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	444.252.291.777	286.054.265.868	1.198.336.232.711	754.250.252.438
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	12.000.000	-	16.000.000
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	444.252.291.777	286.042.265.868	1.198.336.232.711	754.234.252.438
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	425.158.474.438	271.312.355.198	1.141.971.070.290	706.793.496.644
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)**	**20**		**19.093.817.339**	**14.729.910.670**	**56.365.162.421**	**47.440.755.794**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.500.637.185	1.293.932.961	7.479.367.090	2.438.723.139
7.	Chi phí tài chính	22	VI.3	5.824.208.909	2.633.510.838	17.455.519.581	13.426.325.798
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.587.238.687*	*2.559.283.318*	*16.900.867.136*	*13.220.166.081*
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		32.394.394	*377.753.235*	51.274.615	(45.540.630)
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	402.397.298	353.507.153	1.083.148.090	912.345.149
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	8.542.254.571	7.959.526.686	28.615.453.124	25.164.705.059
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}**	**30**		**6.857.988.140**	**5.455.052.189**	**16.741.683.331**	**10.330.562.297**
12.	Thu nhập khác	31	VI.4	9.008.196.810	2.402.237.660	11.237.546.048	7.688.455.392
13.	Chi phí khác	32	VI.5	1.100.822.387	171.570.313	1.218.496.700	740.786.590
14.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**		**7.907.374.423**	**2.230.667.347**	**10.019.049.348**	**6.947.668.802**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**	-	**14.765.362.563**	**7.685.719.536**	**26.760.732.679**	**17.278.231.099**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2.896.086.285	1.420.580.112	6.728.007.417	4.840.433.396
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	-		-	
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**11.869.276.278**	**6.265.139.424**	**20.032.725.262**	**12.437.797.703**
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		4.096.519.482	3.161.234.230	6.544.080.422	4.421.231.171
20.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ động không kiểm soát**	**62**		**7.772.756.796**	**3.103.905.194**	**13.488.644.840**	**8.016.566.532**
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		506	585	808	819

Ngày 31 tháng 10 năm 2018

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Kim Xinh	Lưu Bá Thái	Đặng Văn Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18 - Q. THANH XUÂN - T. HÀ NỘI

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18
Địa chỉ : 471 - Nguyễn trãi - Thanh xuân - Hà nội

Mẫu số B - 03 DN/HN
Theo TT 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp trực tiếp quý 3 - 2018

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.605.120.559.292	1.037.211.111.395
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(1.425.743.131.365)	(865.630.916.132)
3. Tiền trả cho người lao động	03	(158.166.545.445)	(180.685.419.695)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(17.597.752.562)	(22.392.291.562)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(5.748.752.685)	(6.678.858.438)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	141.488.143.038	44.947.125.114
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(143.407.371.272)	(37.610.987.657)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(4.054.850.999)**	**(30.840.236.975)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(9.755.358.924)	(15.741.859.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		300.000.000
3. Tiền chi cho vay,mua các công cụ nợ đơn vị khác	23	(11.500.000.000)	(22.575.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.305.000.000
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	(12.286.850.000)	(7.100.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn góp vào đơn vị khác	26	2.541.000.000	5.315.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay,Cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.174.102.311	3.410.574.796
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(28.827.106.613)**	**(19.086.284.204)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	47.279.476.400	25.940.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH , mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(3.350.000.000)	
3. Tiền thu từ đi vay	33	754.170.800.948	540.752.618.739
4. Tiền trả gốc nợ gốc vay	34	(772.098.032.830)	(535.081.554.309)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(1.027.290.879)	(262.015.528)
6. cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.916.310.944)	(7.341.740.587)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**11.058.642.695**	**24.007.308.315**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(21.823.314.917)**	**(25.919.212.864)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	80.079.274.383	83.547.986.241
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	601.112	(46.537)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	**70**	**58.256.560.578**	**57.628.726.840**

Ngày 31 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Kim Xinh	Lưu Bá Thái	Đặng Văn Giang

M.S.D.N: 0800001... CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18 Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 - Năm 2018

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 1 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.
Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 1 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.
Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty XD và Phát triển Hạ tầng	1.518.750	15.187.500.000	18,75%
Các cổ đông khác	6.581.229	65.812.290.000	81,25%
Cộng	**8.099.979**	**80.999.790.000**	**100%**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 đường Nguyễn Trãi-Phường Thanh Xuân - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội.

Các Công ty con của Công ty:

Công ty	Ngành nghề	sở hữu(Theo ĐKKD)	Quyền biểu quyết
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Xây lắp	51%	51%
Công ty CP ĐT và XD CĐ số 18.6	Xây lắp	51 %	51 %

Các công ty liên kết của Công ty :

Công ty	Ngành nghề	sở hữu(Theo ĐKKD)	Quyền biểu quyết
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Xây lắp	34,35%	34,35%

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm.
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp.
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2018 kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/09/2018.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo thông tư số 202 /2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất .

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25 tháng 05 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") quy định về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán : Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2018 Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 07
Phương tiện vận tải	06 – 10
Tài sản khác	07

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu

hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại liên quan đến việc góp vốn đầu tư vào công ty con mà tại ngày mua giá mua một cổ phần cao hơn giá trị gốc, giá trị góp vốn chiếm 60% vốn điều lệ của công ty này. Lợi thế thương mại được phân bổ hàng năm , giá trị lợi thế thương mại được phân bổ hết khi Công ty con này chuyển nhượng .

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tuỳ thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm

khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp kinh doanh nhà ở thu nhập thấp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1.Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2.072.016.289	1.712.474.445
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	56.184.975.289	48.307.299.938
- Các khoản tương đương tiền		30.059.500.000
Tổng	**58.256.991.578**	**80.079.274.383**

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
2.1 Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	106.212.559.210	106.212.559.210	7.929.161.111	7.929.161.111
Tổng	**106.212.559.210**	**106.212.559.210**	**7.929.161.111**	**7.929.161.111**
2.2 Dài hạn				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.869.000.000	6.869.000.000	6.869.000.000	6.869.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	34.750.000.000	34.750.000.000	27.300.000.000	27.300.000.000
Cộng	**41.619.000.000**	**41.619.000.000**	**34.169.000.000**	**34.169.000.000**
- Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn		(592.836.000)		(592.836.000)
Tổng	**41.619.000.000**	**41.026.164.000**	**34.169.000.000**	**33.576.164.000**

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		**726.699.416.773**
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	287.313.136.472	255.944.537.659
+ Công ty cổ phần thuỷ điện Bắc Hà	*39.670.283.488*	*102.249.464.016*
+ BQL Đầu tư XD tỉnh Vĩnh phúc		*36.049.980.000*
+ Ban quản lý giao thông Hải Dương	*23.269.945.862*	*16.970.141.862*
+ Tổng công ty Licogi - CTCP	*33.335.263.624*	*28.607.829.473*
+ Công ty TNHH Tàu Thủy Nam triệu	*27.156.508.358*	*27.156.508.358*
+ Công ty Tùng Lâm	*71.077.326.405*	*44.910.613.950*
+ BQL DA CT NM Phía Bắc Thái Nguyên	*39.938.873.600*	
+ Công ty TNHH Crysatal Matin VN	*52.864.935.135*	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	341.632.874.413	470.754.879.114
Tổng	**628.946.010.885**	**726.699.416.773**

*** Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

- Tổng công ty Licogi - CTCP	*33.335.263.624*	*28.607.829.473*
- Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.7	*3.812.008.632*	*4.339.943.750*

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**146.082.849.022**	-	**100.885.217.193**	-
- Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	19.007.024.457		19.007.024.457	
- Công ty CPSX VLXD Kim Sơn	*5.640.900.732*		5.640.900.732	
- C.ty TNHH XD du lịch Mạnh đạt	25.158.627.150		25.158.627.150	
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	103.694.717		1.062.631.932	
- Tạm ứng	53.958.143.373			
- Phải thu khác	42.214.458.593		50.016.032.922	
b) Dài hạn	**931.243.555**	-	**127.100.000**	-
- Ký cược, ký quỹ	931.243.555		127.100.000	
Tổng	147.014.092.577	-	101.012.317.193	-

* Nợ xấu

Diễn giải	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặcchưa quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	69.206.510.010	16.692.605.800	87.419.064.882	30.687.301.294
Tổng	**69.206.510.010**	**16.692.605.800**	**87.419.064.882**	**30.687.301.294**

* Chi tiết nợ xấu

Tên khách hàng	Quá hạn trên 2 năm
Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất	80.000.000
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương	2.476.947.500
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu	81.763.604
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải	206.282.000
Công ty Licogi số 2	562.699.150
Các hạng mục công trình Uông Bí 2	1.285.805.270
Đà tàu Nam Triệu 10 000T	46.650.680
Phân xưởng máy MAN-NM đóng tàu B/Đằng	1.163.518.430
Bãi sau Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 1	2.302.861.629
Công ty TNHH 1 TV - Tổng công ty CN tàu thủy Nam triệu	25.914.170.048
Công ty CP Tư vấn TM Thế Giới mới	900.000.000
Công ty CP XD và TM Phúc Hà	132.000.000
Công ty TNHH Siêu Tuệ	329.000.000
Công ty Thái Bình Dương	27.041.000
Tổng công ty Licogi - CT NĐ mông dương	3.124.747.581
Công ty HPE Trung quốc - CT NM điện Cao ngạn	2.882.861.056
CT phân xưởng gia công chi tiết Nam triệu	12.404.873.082
CT Thủy điện Bắc Hà - Lãi chậm trả	2.902.518.232
Thư viện bảo tàng Quảng ninh	2.228.731.795
Công ty Cáp treo Hà tĩnh	2.936.878.638
Công ty BĐ 12 - Công ty Nam Thăng Long	704.815.989

Công ty CP xây dựng Thăng Long	265.660.255
Nhà máy xi măng Lạng sơn	3.964.022.885
Tổng Công ty xây dựng số 1	59.729.032
Công ty TNHH My sơn	66.133.000
Công ty XD Thăng Long	37.766.181
Công ty Younggnone Hưng yên	1.636.224.425
Công nợ khác bàn giao an Bình	482.808.548
Tổng	**69.206.510.010**

5. Hàng tồn kho

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	31.878.188.750		23.499.764.833	
- Công cụ, dụng cụ	177.911.076		206.413.707	
- Chi phí sản xuất KD dở dang	336.266.203.423		338.663.305.567	
- Thành phẩm	14.731.363.289		15.174.996.662	
- Hàng hóa	3.095.079.700			
- Hàng gửi bán	3.764.132.816		4.206.467.417	
Tổng	**389.912.879.054**	-	**381.750.948.186**	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Dự án nhà E Thanh Xuân	20.020.000	20.020.000	20.020.000	20.020.000
- Trạm SX bê tông thương phẩm	40.005.682.489	40.005.682.489	34.579.629.217	34.579.629.217
- NM Thủy điện Mường Khương	161.050.986.834	161.050.986.834		
- Các hạng mục khác	16.289.921.945	16.289.921.945	33.102.983.331	33.102.983.331
Tổng	**217.366.611.268**	**217.366.611.268**	**67.702.632.548**	**67.702.632.548**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý+ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52.540.842.629	166.980.171.770	126.281.151.869	1.084.959.238	346.887.125.506
Tăng trong năm	152.440.000	10.067.817.713	11.112.082.418	232.181.818	21.564.521.949
- Mua sắm trong năm	152.440.000	10.067.817.713	11.112.082.418	232.181.818	21.564.521.949
- Đầu tư XDCB					-
Giảm trong năm	8.697.969.969	100.000.000	-	-	8.797.969.969
- Thanh lý, nhượng bán	1.152.515.424	100.000.000			1.252.515.424
- Giảm khác	7.545.454.545				7.545.454.545
Số dư cuối kỳ	43.995.312.660	176.947.989.483	137.393.234.287	1.317.141.056	359.653.677.486
Giá trị hao mòn luỹ kế					-
Số dư đầu năm	16.775.598.217	101.141.368.848	76.498.198.239	770.927.634	195.186.092.938
- Khấu hao	1.448.314.424	11.507.457.011	9.154.673.051	98.431.061	22.208.875.547
- Thanh lý, nhượng bán	125.130.432	100.000.000			225.130.432
Số dư cuối kỳ	18.098.782.209	112.548.825.859	85.652.871.290	869.358.695	217.169.838.053
Giá trị còn lại					-
Tại ngày đầu năm	35.765.244.412	65.838.802.922	49.782.953.630	314.031.604	151.701.032.568
Tại ngày cuối kỳ	25.896.530.451	64.399.163.624	51.740.362.997	447.782.361	142.483.839.433

8. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn	1.972.366.983	2.312.922.678
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.972.366.983	2.312.922.678
b) Dài hạn	27.962.967.934	14.763.146.818
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	27.962.967.934	14.763.146.818
- Các khoản khác		
Tổng	29.935.334.917	17.076.069.496

09. Vay và nợ thuê tài chính

Tên ngân hàng và tổ chức	Cuối kỳ		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
	Giá trị	Số có KN trả nợ			
a) Vay ngắn hạn	**220.896.743.484**	**220.896.743.484**	**591.198.572.388**	**702.989.118.264**	**332.687.289.360**
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương	96.300.000.000	96.300.000.000	111.761.338.824	161.261.338.824	145.800.000.000
- Ngân hàng ĐT & PT VN - CN tây Hà nội	18.171.486.991	18.171.486.991	112.065.702.977	120.091.777.394	26.197.561.408
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	76.303.832.077	76.303.832.077	176.405.041.713	184.542.356.880	84.441.147.244
- Ngân hàng Công thương VN - CN Uông bí	12.492.468.323	12.492.468.323	78.252.337.842	72.850.000.000	7.090.130.481
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Hạ Long	13.216.542.602	13.216.542.602	106.116.346.875	106.200.000.000	13.300.195.727
Ngân hàng NN và PT Nông thôn	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Vay đối tượng khác	4.412.413.491	4.412.413.491	6.597.804.157	56.043.645.166	53.858.254.500
b) Vay dài hạn	**156.827.607.394**	**156.827.607.394**	**142.620.050.659**	**39.213.166.036**	**53.420.722.771**
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương	750.000.000	750.000.000		2.250.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	129.434.968.841	129.434.968.841	126.001.868.841	1.596.900.000	5.030.000.000
- Ngân hàng SHB Hưng Yên	-	-		960.000.000	960.000.000
- Thuê tài chính dài hạn	3.693.989.905	3.693.989.905	1.318.181.818	1.492.752.522	3.868.560.609
- Ngân hàng TM Shinhanbank	1.148.648.648	1.148.648.648		413.513.514	1.562.162.162
-Vay đối tượng khác	21.800.000.000	21.800.000.000	15.300.000.000	32.500.000.000	39.000.000.000
Tổng	**377.724.350.878**	**377.724.350.878**	**733.818.623.047**	**742.202.284.300**	**386.108.012.131**

10. Lợi thế thương mại

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Lợi thế thương mại từ mua lại từ CTCP ĐT và phát triển sơn long	**4.679.551.125**	**5.348.058.428**
Giá trị phân bổ trong kỳ	4.679.551.125	668.507.303
Lợi thế thương mại tại ngày 30/09/2018	-	**4.679.551.125**

11. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**550.906.585.118**	**550.906.585.118**	**596.019.946.046**	**596.019.946.046**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	79.175.918.858	79.175.918.858	123.557.333.002	123.557.333.002
Công ty CPTM Hải long	*43.944.947.406*	*43.944.947.406*	*58.847.027.226*	*58.847.027.226*
Công ty CPĐT và XD số 18.7	*35.230.971.452*	*35.230.971.452*	*64.710.305.776*	*64.710.305.776*
- Phải trả cho các đối tượng khác	471.730.666.260	471.730.666.260	472.462.613.044	472.462.613.044
Tổng	**550.906.585.118**	**550.906.585.118**	**596.019.946.046**	**596.019.946.046**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Đầu năm	Trong năm		Số cuối kỳ
		PS tăng	PS giảm	
a) Phải nộp	**13.359.630.828**	**24.510.421.119**	**31.687.980.294**	**6.182.071.653**
- Thuế giá trị gia tăng	9.519.990.663	16.572.677.389	24.349.197.923	1.743.470.129
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.666.734.993	6.413.259.435	5.705.261.015	4.374.733.413
- Thuế Thu nhập cá nhân	172.905.172	917.154.670	1.026.191.731	63.868.111
- Các loại thuế khác		607.329.625	607.329.625	-
Nội dung	**Đầu năm**	**PS tăng**	**PS giảm**	**Số cuối kỳ**
b) Phải thu	**12.401.332.213**	**108.173.916.925**	**96.715.521.816**	**23.859.727.322**
- Thuế giá trị GT còn được khấu trừ	11.529.624.124	107.986.794.352	96.316.105.121	23.200.313.355
- Thuế Thu nhập DN nộp thừa	871.708.089	35.176.604	376.684.691	530.200.002
- Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa		151.945.969	22.732.004	129.213.965
- Các loại thuế khác				

13. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**10.223.410.901**	**5.028.142.229**
- Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	182.185.364	293.401.877
- Chi phí trích trước	10.041.225.537	4.734.740.352
b) Dài hạn		
Tổng	**10.223.410.901**	**5.028.142.229**

14. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**106.458.054.194**	**76.998.326.997**
- Kinh phí công đoàn	675.627.566	651.790.797
- Bảo hiểm xã hội	890.323.964	657.07[illegible].440
- Bảo hiểm y tế	221.502.653	202.849.754
- Bảo hiểm thất nghiệp	87.912.014	242.438.698
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	104.582.687.997	75.244.170.308
b) Dài hạn	**439.566.400**	**379.566.400**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	439.566.400	379.566.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Tổng	**106.897.620.594**	**77.377.893.397**

15. Dự phòng phải trả	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn	**79.834.225.783**	**65.731.299.749**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	79.834.225.783	65.731.299.749
b) Dài hạn	**8.414.694.907**	**8.112.086.633**
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	8.414.694.907	8.112.086.633
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
Tổng	**88.248.920.690**	**73.843.386.382**

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư 01/01/2017	54.000.000.000	35.286.008.182	33.210.589.160	10.597.362.165	85.636.935.326	218.730.894.833
Tăng trong năm	26.999.790.000	-	833.382.849	4.484.044.795	16.286.002.537	48.603.220.181
- Trích quỹ			833.382.849			833.382.849
- Lợi nhuận trong năm				4.484.044.795		4.484.044.795
- Tăng trong năm	26.999.790.000				16.286.002.537	43.285.792.537
Giảm trong năm		20.519.890.000	-	8.591.480.872	-	29.111.370.872
- Trích quỹ				2.111.580.872		2.111.580.872
- Trả cổ tức				6.479.900.000		6.479.900.000
- Giảm do tăng vốn		20.519.890.000				20.519.890.000
Số dư 31/12/2017	80.999.790.000	14.766.118.182	34.043.972.009	6.489.926.088	101.922.937.863	238.222.744.142
Số dư 01/01/2018	80.999.790.000	14.766.118.182	34.043.972.009	6.489.926.088	101.922.937.863	238.222.744.142
Tăng trong năm	-	-	9.942.888	6.544.080.422	50.364.537.788	56.918.561.098
- Trích quỹ			9.942.888			9.942.888
- Lãi trong năm nay				6.544.080.422	6.971.421.833	13.515.502.255
- Tăng trong năm					42.100.000.000	42.100.000.000
- Tăng khác					1.293.115.955	1.293.115.955
Giảm trong năm		-	-	6.489.926.088	-	6.489.926.088
- Trích quỹ				9.942.888		9.942.888
- Trả cổ tức				6.479.983.200		6.479.983.200
Số dư 30/09/2018	80.999.790.000	14.766.118.182	34.053.914.897	6.544.080.422	152.287.475.651	288.651.379.152

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng công ty Licogi	15.187.500.000	15.187.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	65.812.290.000	65.812.290.000
Tổng	**80.999.790.000**	**80.999.790.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận	Cuối kỳ	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80.999.790.000	54.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		26.999.790.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	80.999.790.000	80.999.790.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		6.479.900.000

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.099.979	8.099.979
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	8.099.979	8.099.979
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.099.979	8.099.979
+ Cổ phiếu phổ thông	8.099.979	8.099.979
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu*

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: .....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: .....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận: .....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	**34.053.914.897**	**34.043.972.009**
- Quỹ đầu tư phát triển	34.053.914.897	34.043.972.009
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Năm nay	Năm trước
a) Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ:		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c) Nợ khó đòi đã xử lý	11.618.762.316	11.618.762.316

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	104.664.173.340	123.094.872.322
Doanh thu hoạt động xây dựng	1.092.422.059.371	621.731.279.012
Doanh thu hoạt động BĐS	1.250.000.000	6.791.951.099
Doanh thu kinh doanh nhà ở xã hội		2.632.150.004
Tổng	1.198.336.232.711	754.250.252.438
* Các khoản giảm trừ doanh thu	-	16.000.000
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		754.234.252.438

2. Giá vốn

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	179.606.075.673	110.094.291.490
Giá vốn hoạt động xây dựng	961.816.565.760	591.460.601.195
Doanh thu hoạt động BĐS	548.428.857	3.715.775.314
Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội		1.522.828.647
Tổng	**1.141.971.070.290**	**706.793.496.644**

3. Doanh thu hoạt động tài chính - Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
a/ Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.322.992.103	2.438.723.139
Lãi đầu tư cổ phiếu , kỳ phiếu	4.155.773.875	
Lãi do đánh giá gốc ngoại tệ	601.112	
Doanh thu tài chính khác		
Tổng	**7.479.367.090**	**2.438.723.139**
b/ Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	16.900.867.136	13.220.166.081
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Chi phí hoạt động tài chính khác	554.652.445	206.159.717
Tổng	**17.455.519.581**	**13.426.325.798**

4. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	596.682.008	284.543.455
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	7.796.614.300	6.178.842.285
Các khoản khác	2.844.249.740	1.225.067.652
Tổng	**11.237.546.048**	**7.688.455.392**

5. Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý		
Chi phí khác	1.218.496.700	740.786.590
Tổng	**1.218.496.700**	**740.786.590**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**28.615.453.124**	**25.164.705.059**
Chi phí nhân viên quản lý	16.843.499.428	16.226.135.766
Chi phí vật liệu quản lý và Công cụ	3.102.908.943	2.464.867.427
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.843.303.653	1.395.910.238
Thuế, phí và lệ phí	608.692.700	658.220.426
Chi phí dự phòng	(4.217.859.378)	(2.709.539.246)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.418.840.672	2.510.883.147
Chi phí bằng tiền khác	6.016.067.106	4.618.227.301
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**1.083.148.090**	**912.345.149**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.083.148.090	912.345.149
Tổng	**29.698.601.214**	**26.077.050.208**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
- Chi phí thuế thu nhập DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.627.544.952	4.293.362.976
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	100.462.465	547.022.208
- Tổng chi phi thuế TNDN hiện hành	**6.728.007.417**	**4.840.385.184**

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

- Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Tài sản							
Tài sản bộ phận	498.729.360.945	420.208.975.235	544.928.676.582	220.341.123.571	482.342.432.170	(290.021.504.918)	1.876.529.063.585
Đầu tư vào công ty liên kết	6.869.000.000						6.869.000.000
Tài sản không phân bổ							
Tổng tài sản	505.598.360.945	420.208.975.235	544.928.676.582	220.341.123.571	482.342.432.170	(290.021.504.918)	1.883.398.063.585
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	385.471.265.113	335.081.644.559	480.867.092.271	188.623.394.353	352.089.669.179	(147.386.381.042)	1.594.746.684.433
Nợ phải trả không phân bổ							
Tổng nợ phải trả	385.471.265.113	335.081.644.559	480.867.092.271	188.623.394.353	352.089.669.179	(147.386.381.042)	1.594.746.684.433

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	102.547.456.889	287.650.688.790	433.835.999.274	253.141.534.220	168.704.266.226	(47.543.712.688)	1.198.336.232.711
Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	**102.547.456.889**	**287.650.688.790**	**433.835.999.274**	**253.141.534.220**	**168.704.266.226**	**(47.543.712.688)**	**1.198.336.232.711**
Doanh thu thuần từ BH và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài	96.814.864.171	288.144.622.425	433.270.411.475	219.512.266.494	160.594.068.146	(47.543.712.688)	1.150.792.520.023
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	5.732.592.718	(493.933.635)	565.587.799	33.629.267.726	8.110.198.080	-	47.543.712.688
Tổng doanh thu thuần	**102.547.456.889**	**287.650.688.790**	**433.835.999.274**	**253.141.534.220**	**168.704.266.226**	**(47.543.712.688)**	**1.198.336.232.711**
Giá vốn hàng bán	**100.044.292.671**	**281.819.486.807**	**404.000.240.449**	**248.561.255.363**	**155.089.507.688**	**(47.543.712.688)**	**1.141.971.070.290**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.503.164.218**	**5.831.201.983**	**29.835.758.825**	**4.580.278.857**	**13.614.758.538**	-	**56.365.162.421**
Doanh thu hoạt động tài chính	9.011.568.736	1.857.240.930	2.718.239.819	315.457.489	520.533.450	(6.943.673.334)	7.479.367.090
Chi phí tài chính	9.902.653.219	1.098.242.278	6.268.155.845	230.964.690	2.198.666.854	(2.243.163.305)	17.455.519.581
Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	51.274.615	51.274.615
Chi phí bán hàng	-	-	1.083.148.090	-	-	-	1.083.148.090
Chi phí quản lý doanh nghiệp	584.059.954	4.425.485.971	14.679.286.260	4.348.931.296	4.577.689.643	-	28.615.453.124
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**1.028.019.781**	**2.164.714.664**	**10.523.408.449**	**315.840.360**	**7.358.935.491**	**(4.649.235.414)**	**16.741.683.331**
Lợi nhuận khác	585.712.575	3.951.751.799	929.479.181	3.747.236.606	804.869.187	-	10.019.049.348
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**1.613.732.356**	**6.116.466.463**	**11.452.887.630**	**4.063.076.966**	**8.163.804.678**	**(4.649.235.414)**	**26.760.732.679**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	376.684.691	1.410.642.471	2.390.363.451	847.031.266	1.703.285.538	-	6.728.007.417
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	**1.237.047.665**	**4.705.823.992**	**9.062.524.179**	**3.216.045.700**	**6.460.519.140**	**(4.649.235.414)**	**20.032.725.262**

2. Thông tin khác

2.1 - Giao dịch với các nhân sự chủ chốt			Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017 (VNĐ)
Hội đồng quản trị + ban kiểm soát	Thù lao HĐQT và BKS		399.000.000	414.000.000
Hội đồng quản trị và ban giám đốc	Lương và các khoản khác		545.943.600	541.500.000
2.2 - Giao dịch với các bên liên				
Giao dịch bán hàng			**9.597.658.930**	**10.454.187.526**
Tổng công ty LICOGI		Công ty góp vốn	**9.511.327.963**	**10.022.559.096**
	Khối lượng		9.510.327.963	10.022.559.096
	Khác		1.000.000	
Công ty CPĐT và XD số 18.7		Công ty liên kết	**86.330.967**	**431.628.430**
	Lãi vay		61.486.012	431.628.430
	Khác		24.844.955	
Giao dịch mua hàng			**45.917.275.325**	**2.560.352.436**
Tổng công ty LICOGI		Công ty góp vốn	92.973.114	7.181.818
	Thí nghiệm		92.973.114	7.181.818
Công ty CPĐT và XD số 18.7		Công ty liên kết	45.824.302.211	2.553.170.618
	Khối lượng		45.719.283.728	2.553.170.618
	Khác		54.545.455	
	Lãi vay		50.473.028	
Các khoản phải thu			**54.699.733.211**	**61.503.11[illegible].071**
Tổng công ty LICOGI		Công ty góp vốn	**49.483.143.624**	**52.511.044.605**
	Khối lượng		33.335.263.624	36.363.164.605
	Trả trước người bán		16.147.880.000	16.147.880.000
Công ty CPĐT và XD số 18.7		Công ty liên kết	**5.216.589.587**	**8.992.069.466**
	KL + bê tông		3.812.008.632	4.137.208.374
	Phải thu khác		103.694.717	824.892.382
	Trả trước người bán		1.300.886.238	4.029.968.710
Các khoản phải trả			**36.801.124.547**	**63.878.325.345**
Tổng công ty LICOGI	Phí tổng thầu	Công ty góp vốn	676.061.945	676.061.945
	Khối lượng		894.091.150	
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Khối lượng	Công ty liên kết	35.230.971.452	63.202.263.400

3 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn	Đơn vị tính	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	23,22	16,94
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	76,78	83,06
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	84,67	84,99
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	15,33	15,01
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,91	0,98
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,01	1,05
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,04	0,05
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu thuần	%	2,23	2,29
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	%	0,55	0,59
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,42	1,11
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,35	0,28
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	2,27	1,88

Ngày 31 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn thị Kim Xinh	Lưu bá Thái	Đặng Văn Giang

M.S.D.N: 0800001612 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18 Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: GT3HN/18-17/L18	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
(V/v: Giải trình KQKD quý 3/2018 so với quý 3/2017)	= = = *** = = =
	Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2018

BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 3/2018

Kính gửi: **- Uỷ ban chứng khoán Nhà nước**
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Số liệu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất toàn Công ty quý 3/2018 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	455.793,52	290.116,18	+165.677,33
Tổng chi phí	443.924,24	283.851,05	+160.073,19
Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.869,27	6.265,13	+5.604,13

So với quý 3/2017, lợi nhuận sau thuế qúy này năm nay tăng 89,45%, tương ứng số tiền tăng 5,6 tỷ đồng. Nguyên nhân của kết quả tích cực trên là do tổng giá trị Doanh thu và các khoản thu nhập đều tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó Doanh thu thuần bán hàng hóa dịch vụ tăng 55,3%.

Nơi nhận:
- *Như kính gửi*
- *Lưu Phòng TC-KT*
- *Lưu bộ phận CBTT*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&XD SỐ 18

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Bá Thái